

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Số: 06 /QĐ-BDD



## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2013

TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, CHI NHÁNH TỈNH QUẢNG NGÃI

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....8114
ĐẾN	Ngày 20/11/13
	Chuyên:.....

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-HĐQT ngày 17/4/2003 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp;

Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-NHCS ngày 05/11/2013 của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2013 cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi tại Tờ trình số 993/TTr-NHCS ngày 06/11/2013,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2013 (Kế hoạch A) cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

**Điều 2.** Trên cơ sở chỉ tiêu được điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này, Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thành phố báo cáo UBND huyện, thành phố và thực hiện điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu dư nợ các chương trình tín dụng cho các địa phương; chỉ đạo Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội phối hợp với các ngành chức năng và địa phương liên quan tổ chức cho vay theo đúng quy định.

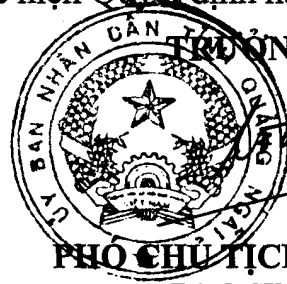
**Điều 3.** Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm phối hợp với các ngành chức năng, cơ quan và địa phương liên quan theo dõi, kiểm tra tình hình giải ngân vốn tại các địa phương, chủ động điều chuyển chỉ tiêu giữa các địa phương đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch được giao năm 2013.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thành phố; Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện và các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Hội Nông dân, Hội LH Phụ nữ,  
Hội Cựu chiến binh, Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, p.KTTH (Lesang310).

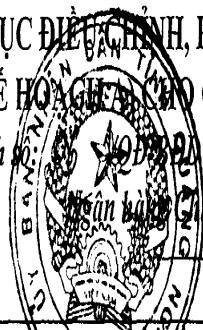


**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
**Đinh Thị Loan**

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG**

**(KẾ HOẠCH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2013**

*(Kèm theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Cho vay hộ nghèo theo Nghị định 78/2002-NĐ-CP (Thông thường và 30a)			Cho vay hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND TTg			Cho vay chương trình HSSV (theo QĐ 157)			Cho vay xuất khẩu lao động theo công văn 1034/NHCS-TD			Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (Quyết định 62)		
		Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh	Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh	Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh	Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh	Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh
1	Bình Sơn	78,991		78,991	17,200	4,000	21,200	117,692	-4,200	113,492	391	-197	194	16,113		16,113
2	Sơn Tịnh	106,854		106,854	14,500	2,500	17,000	88,716	-7,500	81,216	80		80	13,261		13,261
4	Nghĩa Hành	65,880		65,880	5,000	3,000	8,000	51,798	-1,000	50,798	20	-20	0	13,139		13,139
3	Tư Nghĩa	90,270		90,270	9,000	6,000	15,000	97,741	-6,000	91,741	25		25	25,078	1,200	26,278
5	Mộ Đức	94,274		94,274	9,500	3,000	12,500	84,961	-3,000	81,961	235	-210	25	9,616		9,616
6	Đức Phổ	102,277		102,277	2,000	600	2,600	69,202		69,202	817		817	17,339		17,339
7	Trà Bồng	59,923		59,923	7,800		7,800	15,568	-1,000	14,568	214	-124	90	1,954		1,954
8	Sơn Hà	105,957	2,000	107,957	1,100	1,000	2,100	7,044	-1,400	5,644	344	-273	71	794		794
9	Ba Tơ	69,964	1,000	70,964	600		600	8,898	-1,100	7,798	390	-90	300	1,809		1,809
10	Thành Phố	35,733		35,733	18,507		18,507	51,019	-3,000	48,019			0	2,559		2,559
12	Lý Sơn	41,302		41,302	2,100	700	2,800	11,455	-700	10,755	26	-26	0	4,050		4,050
11	Minh Long	49,875		49,875	400	200	600	3,052		3,052	139		139	0		0
13	Sơn Tây	38,008		38,008	400		400	918	-100	818	220	-60	160	1,741		1,741
14	Tây Trà	19,960	-650	19,310	850		850	1,076		1,076	140		140	64		64
	<b>Tổng cộng</b>	<b>959,269</b>	<b>2,350</b>	<b>961,619</b>	<b>88,957</b>	<b>21,000</b>	<b>109,957</b>	<b>609,140</b>	<b>-29,000</b>	<b>580,140</b>	<b>3,040</b>	<b>-1,000</b>	<b>2,040</b>	<b>107,517</b>	<b>1,200</b>	<b>108,717</b>

**Ghi chú:** Chỉ tiêu đã giao tính đến ngày 11/11/2013

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn (Quyết định 31)			Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (Quyết định 167)			Cho vay dự án phát triển Ngành Lâm nghiệp (FSDP)			Tiền gửi của tổ chức và cá nhân		
		Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh	Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh	Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh	Chỉ tiêu đã giao	Chỉ tiêu giao tăng, giảm đợt này.	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 sau điều chỉnh
1	Bình Sơn	5,532		5,532	4,079	-47	4,032	15,160	-4,000	11,160	2,923.00		2,923
2	Sơn Tĩnh	0		0	536	-8	528	15,052		15,052	1,900.00		1,900
4	Nghĩa Hành	7,692	1,000	8,692	2,451	-10	2,441	0		0	2,434.00		2,434
3	Tư Nghĩa	2,962		2,962	3,024	-14	3,010	0		0	2,592.00		2,592
5	Mộ Đức	0		0	3,484	-25	3,459	12,595		12,595	1,437.00	200	1,637
6	Đức Phổ	0		0	620	-8	612	0		0	2,381.00		2,381
7	Trà Bồng	10,748	500	11,248	4,747	-70	4,677	22,008		22,008	2,579.00	100	2,679
8	Sơn Hà	27,644	3,000	30,644	25,298	-135	25,163	0		0	1,500.00		1,500
9	Ba Tơ	9,350		9,350	16,962	-65	16,897	25,927	-3,600	22,327	1,517.00		1,517
10	Thành Phố	0		0		0	0	0		0	3,016.00		3,016
12	Lý Sơn	60		60	472	0	472	0		0	1,516.00		1,516
11	Minh Long	4,126		4,126	8,495	-19	8,476	0		0	415.00		415
13	Sơn Tây	9,862		9,862	17,680	-40	17,640	0		0	4,494.00	5,700	10,194
14	Tây Trà	4,943	300	5,243	7,448	-9	7,439	0		0	15,260.00		15,260
	<b>Tổng cộng</b>	<b>82,919</b>	<b>4,800</b>	<b>87,719</b>	<b>95,296</b>	<b>-450</b>	<b>94,846</b>	<b>90,742</b>	<b>-7,600</b>	<b>83,142</b>	<b>43,964</b>	<b>6,000</b>	<b>49,964</b>